

## Chi tiết câu hỏi và đáp án

### Question 1-6

Read the following piece of news and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 1 to 6. Which Is the Happiest City in Asia?(1) \_\_\_\_\_ a recent Time Out survey, Mumbai has been named the happiest city in Asia, with more than 90% of residents expressing joy in their daily lives. Researchers conducted the study to (2) \_\_\_\_\_ opinions on what truly defines urban happiness across the continent. Mumbai, famous (3) \_\_\_\_\_ its energetic film industry and long coastal promenade, stands out for its warmth and inclusiveness. Locals describe a strong (4) \_\_\_\_\_ of community that balances modern life with cultural pride. The city's narrow street alleys and (5) \_\_\_\_\_ capture the daily rhythm of urban life, blending tradition with progress. This enduring balance suggests that happiness does not depend solely on wealth or comfort but on shared experiences and belonging. Mumbai's story proves that even in crowded spaces, joy can (6) \_\_\_\_\_ through connection, resilience and pride.

### DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
Which Is the Happiest City in Asia?	Đâu Là Thành Phố Hạnh Phúc Nhất Châu Á?
According to a recent Time Out survey, Mumbai has been named the happiest city in Asia, with more than 90% of residents expressing joy in their daily lives. Researchers conducted the study to gather opinions on what truly defines urban happiness across the continent. Mumbai, famous for its energetic film industry and long coastal promenade, stands out for its warmth and inclusiveness.	Theo một khảo sát gần đây của Time Out, Mumbai được vinh danh là thành phố hạnh phúc nhất châu Á, với hơn 90% cư dân thể hiện niềm vui trong cuộc sống hàng ngày. Các nhà nghiên cứu đã thực hiện nghiên cứu này để thu thập ý kiến về những yếu tố thực sự định nghĩa hạnh phúc đô thị trên khắp lục địa. Mumbai, thành phố nổi tiếng với ngành công nghiệp điện ảnh sôi động và những con đường ven biển dài, nổi bật hơn hẳn nhờ vào lòng nồng nhiệt và tính đa dạng.
Locals describe a strong sense of community that balances modern life with cultural pride. The city's narrow street alleys and endless traffic flow capture the daily rhythm of urban life, blending tradition with progress. This enduring balance suggests that happiness does not depend solely on wealth or comfort but on shared experiences and belonging. Mumbai's story proves that even in crowded spaces, joy can flourish through connection, resilience and pride.	Người dân địa phương mô tả một cảm giác gắn kết cộng đồng mạnh mẽ giúp cân bằng giữa cuộc sống hiện đại và niềm tự hào văn hóa. Những con hẻm nhỏ hẹp và dòng xe cộ bất tận của thành phố phản ánh nhịp sống đô thị thường nhật, hòa quyện giữa truyền thống và sự phát triển. Sự cân bằng bền vững này cho thấy hạnh phúc không chỉ phụ thuộc vào sự giàu có hay tiện nghi mà còn là những trải nghiệm chung và cảm giác gắn kết cộng đồng. Câu chuyện của Mumbai chứng minh rằng ngay cả trong không gian đông đúc, niềm vui vẫn có thể nảy nở thông qua kết nối, tính kiên cường và niềm tự hào.

### Câu 1

A. Thanks to

✓ B. According to

C. Apart from

D. Except for

➡ **Chọn đáp án đúng:** B. According to

**Kiến thức:** Cụm giới từ

**A. Thanks to:** nhờ vào

**B. According to:** theo như

**C. Apart from:** ngoài ra, ngoại trừ

**D. Except for:** trừ, ngoại trừ

**Tạm dịch:**

According to a recent Time Out survey, Mumbai has been named the happiest city in Asia, with more

than 90% of residents expressing joy in their daily lives. (Theo một khảo sát gần đây của Time Out, Mumbai được vinh danh là thành phố hạnh phúc nhất châu Á, với hơn 90% cư dân thể hiện niềm vui trong cuộc sống hàng ngày.)

→ **Chọn đáp án B**

## Câu 2

A. comprise

B. appeal

C. conduct

✓ **D. gather**

→ **Chọn đáp án đúng: D. gather**

**Kiến thức:** Từ vựng theo ngữ cảnh

A. comprise /kəm'praɪz/ (v): bao gồm

B. appeal /ə'pi:l/ (v): thu hút, kháng cáo

C. conduct /kən'dʌkt/ (v): tiến hành, thực hiện

D. gather /'gæðə(r)/ (v): tập hợp, thu thập

- Ngữ cảnh của câu đang nói về việc các nhà nghiên cứu làm nghiên cứu và thu thập ý kiến nên 'gather' là phù hợp nhất.

**Tạm dịch:**

Researchers conducted the study to gather opinions on what truly defines urban happiness across the continent. (Các nhà nghiên cứu đã thực hiện nghiên cứu này để thu thập ý kiến về những yếu tố thực sự định nghĩa hạnh phúc đô thị trên khắp lục địa.)

→ **Chọn đáp án D**

## Câu 3

A. by

B. of

C. to

✓ **D. for**

→ **Chọn đáp án đúng: D. for**

**Kiến thức:** Giới từ

- be famous for: nổi tiếng vì, nổi tiếng với

**Tạm dịch:**

Mumbai, famous for its energetic film industry and long coastal promenade, stands out for its warmth and inclusiveness. (Mumbai, thành phố nổi tiếng với ngành công nghiệp điện ảnh sôi động và những con đường ven biển dài, nổi bật hơn hẳn nhờ vào lòng nồng nhiệt và tính đa dạng.)

→ **Chọn đáp án D**

## Câu 4

A. sight

B. scene

✓ **C. sense**

D. sensation

→ **Chọn đáp án đúng: C. sense**

**Kiến thức:** Cụm từ cố định (Collocations)

- sense of community: cảm giác gắn kết cộng đồng

**Tạm dịch:**

Locals describe a strong sense of community that balances modern life with cultural pride. (Người dân địa phương mô tả một cảm giác gắn kết cộng đồng mạnh mẽ giúp cân bằng giữa cuộc sống hiện đại và niềm tự hào văn hóa.)

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 5

✓ A. endless traffic flow

B. flow endless traffic

C. endless flow traffic

D. traffic endless flow

→ Chọn đáp án đúng: A. endless traffic flow

Kiến thức: Trật tự từ

- Ta có:

+ traffic flow (n.p): dòng xe cộ ('traffic' là danh từ phụ, đứng trước và bổ nghĩa cho danh từ chính 'flow')

+ endless (adj): bất tận, không có điểm dừng, liên tục

- Theo quy tắc trật tự từ, ta dùng tính từ đứng trước danh từ để bổ nghĩa nên ta chọn 'endless traffic flow'.

Tạm dịch:

The city's narrow street alleys and endless traffic flow capture the daily rhythm of urban life, blending tradition with progress. (Những con hẻm nhỏ hẹp và dòng xe cộ bất tận của thành phố phản ánh nhịp sống đô thị thường nhật, hòa quyện giữa truyền thống và sự phát triển.)

→ Chọn đáp án A

### Câu 6

✓ A. flourish

B. monitor

C. customise

D. adjust

→ Chọn đáp án đúng: A. flourish

Kiến thức: Từ vựng theo ngữ cảnh

A. flourish /'flaʊrɪʃ/ (v): nảy nở, phát triển mạnh, hưng thịnh

B. monitor /'mɒnɪtə(r)/ (v): theo dõi, giám sát

C. customise /'kʌstəmaɪz/ (v): tùy chỉnh, làm theo yêu cầu

D. adjust /ə'dʒʌst/ (v): điều chỉnh, thích nghi

- Ngữ cảnh của câu đang nói về dù ở nơi đông đúc, niềm vui vẫn có thể nảy nở nhờ vào kết nối cộng đồng nên 'flourish' là phù hợp nhất.

Tạm dịch:

Mumbai's story proves that even in crowded spaces, joy can flourish through connection, resilience and pride. (Câu chuyện của Mumbai chứng minh rằng ngay cả trong không gian đông đúc, niềm vui vẫn có thể nảy nở thông qua kết nối, tính kiên cường và niềm tự hào.)

→ Chọn đáp án A

### Question 7-12

Read the following leaflet and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 7 to 12. Staying active is not only about exercise — it's about building a lifestyle that supports energy, focus, and happiness. Try the steps below to make activity part of your everyday life: • Join local clubs (7) \_\_\_\_\_ offer community sports and fitness events. • Take part in a wide (8) \_\_\_\_\_ of activities, from swimming to dancing, to keep your routine fresh and enjoyable. • Follow simple routines (9) \_\_\_\_\_ to fit into busy schedules. • (10) \_\_\_\_\_ in outdoor hobbies such as hiking or cycling to boost both body and mind. • Add (11) \_\_\_\_\_ movement to your day by walking during short breaks. • Set clear goals and celebrate progress to stay motivated. Encourage friends to join in so you can build connections and support each other. • Keep experimenting until you (12) \_\_\_\_\_ what keeps you active and inspired.

### DỊCH BÀI

#### DỊCH BÀI

Staying active is not only about exercise — it's about	Duy trì trạng thái hoạt động không chỉ tập trung vào
--	--

building a lifestyle that supports energy, focus, and happiness. Try the steps below to make activity part of your everyday life:	tập thể dục mà còn là việc xây dựng một lối sống giúp bạn luôn tràn đầy năng lượng, tập trung và hạnh phúc. Hãy thử các cách sau đây để biến vận động thành một phần trong cuộc sống hằng ngày của bạn:
• Join local clubs that offer community sports and fitness events.	• Tham gia các câu lạc bộ địa phương tổ chức hoạt động thể thao và sự kiện rèn luyện sức khỏe.
• Take part in a wide range of activities, from swimming to dancing, to keep your routine fresh and enjoyable.	• Thử nhiều hoạt động khác nhau, từ bơi lội đến khiêu vũ, để không gây nhàm chán và tạo thêm hứng thú cho thói quen của bạn.
• Follow simple routines designed to fit into busy schedules.	• Thực hiện các bài tập đơn giản phù hợp với lịch trình bận rộn.
• Engage in outdoor hobbies such as hiking or cycling to boost both body and mind.	• Tham gia các hoạt động ngoài trời như leo núi hoặc đạp xe để rèn luyện cả thể chất lẫn tinh thần.
• Add a little movement to your day by walking during short breaks.	• Thêm chút vận động vào ngày của bạn bằng cách đi bộ trong những lúc nghỉ giải lao.
• Set clear goals and celebrate progress to stay motivated. Encourage friends to join in so you can build connections and support each other.	• Đặt mục tiêu rõ ràng và ăn mừng mỗi khi có tiến bộ để giữ động lực. Hãy rủ bạn bè cùng tham gia để tạo sự gắn kết và động viên lẫn nhau
• Keep experimenting until you find out what keeps you active and inspired.	• Luôn thử nghiệm cho đến khi bạn tìm ra điều giúp mình duy trì được sự năng động và cảm hứng.

### Câu 7

A. what

B. where

✓ C. that

D. whose

→ Chọn đáp án đúng: C. that

**Kiến thức: Mệnh đề quan hệ**

- Ta dùng đại từ quan hệ 'that' để thay thế cho danh từ 'local clubs' ở phía trước, đóng vai trò làm chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ.

**Tạm dịch:**

Join local clubs that offer community sports and fitness events. (Tham gia các câu lạc bộ địa phương tổ chức hoạt động thể thao và sự kiện rèn luyện sức khỏe.)

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 8

A. plenty

B. handful

C. volume

✓ D. range

→ Chọn đáp án đúng: D. range

**Kiến thức: Cụm từ chỉ lượng**

A. plenty of + N (đếm được/ không đếm được): nhiều

B. a handful of + N (số nhiều): lượng nhỏ

B. volume of + N (không đếm được): lượng

C. a (wide) range of + N (số nhiều): đa dạng, nhiều

- Ta có 'activities' là danh từ đếm được số nhiều và ta có cụm cố định 'a wide range of' nên ta chọn 'range'.

**Tạm dịch:**

Take part in a wide range of activities, from swimming to dancing, to keep your routine fresh and enjoyable. (Thử nhiều hoạt động khác nhau, từ bơi lội đến khiêu vũ, để không gây nhàm chán và tạo thêm hứng thú cho thói quen của bạn.)

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 9

- A. are designed
- B. designing
- C. design

✓ **D. designed**

➡ **Chọn đáp án đúng: D. designed**

**Kiến thức: Rút gọn mệnh đề quan hệ**

- Ta thấy đây là câu mệnh lệnh và đã có động từ chính nên ta có thể dùng mệnh đề quan hệ hoặc mệnh đề quan hệ rút gọn để bỏ nghĩa cho 'simple routines'.

- Để rút gọn mệnh đề quan hệ dạng bị động, ta lược bỏ đại từ quan hệ và to be (nếu có), chuyển V sang V-ed (which/that are designed → designed).

**Tạm dịch:**

Follow simple routines designed to fit into busy schedules. (Thực hiện các bài tập đơn giản phù hợp với lịch trình bận rộn.)

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 10

- ✓ **A. Engage**
- B. Engagement
- C. Engagingly
- D. Engaging

➡ **Chọn đáp án đúng: A. Engage**

**Kiến thức: Từ loại**

A. engage /ɪnˈɡeɪdʒ/ (v): thu hút; tham gia vào

B. engagement /ɪnˈɡeɪdʒmənt/ (n): sự tham gia; sự cam kết

C. engagingly /ɪnˈɡeɪdʒɪŋli/ (adv): một cách hấp dẫn

D. engaging /ɪnˈɡeɪdʒɪŋ/ (adj): hấp dẫn, lôi cuốn

- Vì đây là những câu mệnh lệnh hoặc lời khuyên cho việc giữ trạng thái hoạt động, ta cần một động từ nguyên mẫu để giống với các lời khuyên còn lại nên ta chọn 'engage'.

**Tạm dịch:**

Engage in outdoor hobbies such as hiking or cycling to boost both body and mind. (Tham gia các hoạt động ngoài trời như leo núi hoặc đạp xe để rèn luyện cả thể chất lẫn tinh thần.)

→ **Chọn đáp án A**

### Câu 11

- A. a few
- B. others
- ✓ **C. a little**
- D. many

➡ **Chọn đáp án đúng: C. a little**

**Kiến thức: Lượng từ**

A. a few + N (số nhiều): một ít (đủ)

B. others: những cái khác

C. a little + N (không đếm được): một chút (đủ)

D. many + N (số nhiều): nhiều

- Ta có 'movement' là vừa danh từ không đếm được (vừa là danh từ đếm được) nên ta chọn 'a little'.

**Tạm dịch:**

Add a little movement to your day by walking during short breaks. (Thêm chút vận động vào ngày của bạn bằng cách đi bộ trong những lúc nghỉ giải lao.)

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 12

A. put out

✓ **B. find out**

C. bring out

D. cut out

→ **Chọn đáp án đúng: B. find out**

**Kiến thức: Cụm động từ**

**A. put out: dập tắt (lửa, thuốc lá)**

**B. find out: phát hiện, tìm ra**

**C. bring out: làm nổi bật, đưa ra thị trường**

**D. cut out: cắt bỏ, loại bỏ**

Ta có mệnh đề danh từ 'what keeps you active and inspired' (điều giúp mình duy trì được sự năng động và cảm hứng). Do vậy, ta chọn 'find out'.

**Tạm dịch:**

Keep experimenting until you find out what keeps you active and inspired. (Luôn thử nghiệm cho đến khi bạn tìm ra điều giúp mình duy trì được sự năng động và cảm hứng.)

→ **Chọn đáp án B**

### Question 13-17

Mark the letter A, B, C or D to indicate the best arrangement of utterances or sentences to make a meaningful exchange or text in each of the following questions from 13 to 17.

#### Câu 13

a. Many residents have left agriculture to work in manufacturing because it offers a steadier income. b. Somerset, though still surrounded by green fields, now feels more like a growing town than a quiet countryside. c. As more workers move in, small shops and cafés have opened, and roads are busier than before. d. In Somerset, a rural area in southwest England, new factories have changed both the landscape and the way people live. e. Farmland that once grew wheat and barley has been turned into construction sites and industrial parks.

A. b - d - c - e - a

✓ **B. d - e - a - c - b**

C. b - a - d - e - c

D. d - c - e - b - a

→ **Chọn đáp án đúng: B. d - e - a - c - b**

**Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn**

#### DỊCH BÀI

In Somerset, a rural area in southwest England, new factories have changed both the landscape and the way people live. Farmland that once grew wheat and barley has been turned into construction sites and industrial parks. Many residents have left agriculture to work in manufacturing because it offers a steadier income. As more workers move in, small shops and cafés have opened, and roads are busier than before. Somerset, though still surrounded by green fields, now feels more like a growing town than a quiet countryside.

Tại Somerset, một vùng nông thôn ở Tây Nam nước Anh, các nhà máy mới đã thay đổi cả cảnh quan lẫn lối sống của người dân. Đất nông nghiệp từng trồng lúa mì và lúa mạch nay được chuyển đổi thành các công trường xây dựng và khu công nghiệp. Nhiều cư dân đã bỏ nghề nông để làm việc trong ngành sản xuất vì nó mang lại thu nhập ổn định hơn. Khi ngày càng nhiều công nhân chuyển đến, các cửa hàng nhỏ và quán cà phê mọc lên, và đường xá cũng đông đúc hơn trước. Somerset, dù vẫn được bao quanh bởi những cánh đồng xanh tươi, giờ đây lại có cảm giác giống một thị trấn đang phát triển hơn là một vùng nông thôn yên bình.

→ **Chọn đáp án B**

### Câu 14

a. Noah: Almost! I just need to add a few photos of the clean-up we did last weekend. b. Emma: How's our green project going? Have you finished the poster about recycling? c. Emma: Great, once it's done, we can share it with the whole school to inspire more students.

A. c – a – b

✓ B. b – a – c

C. c – b – a

D. b – c – a

→ **Chọn đáp án đúng: B. b – a – c**

**Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 3 câu**

#### DỊCH BÀI

- Emma: How's our green project going? Have you finished the poster about recycling?

- Emma: Dự án xanh của chúng ta sao rồi? Cậu đã làm xong tấm áp phích về tái chế chưa?

- Noah: Almost! I just need to add a few photos of the clean-up we did last weekend.

- Noah: Sắp xong rồi! Tớ chỉ cần chèn thêm vài tấm hình chụp hoạt động dọn vệ sinh ta làm cuối tuần trước thôi.

- Emma: Great, once it's done, we can share it with the whole school to inspire more students.

- Emma: Tuyệt, khi nào xong thì ta có thể chia sẻ nó với cả trường để truyền cảm hứng cho nhiều bạn học hơn.

→ **Chọn đáp án B**

### Câu 15

a. Each day brings a quiet satisfaction in seeing how a well-kept library continues to nurture learning for everyone who walks through its doors. b. The job also involves helping students with research, which often leads to interesting conversations about unexpected topics. c. Working as a librarian allows me to stay surrounded by knowledge and curiosity every day. d. Although the routine may seem quiet, it requires careful attention to detail and a strong sense of order. e. My main responsibility is to organise collections so that readers can easily find the materials they need.

✓ A. c – e – b – d – a

B. a – c – d – b – e

C. c – b – a – e – d

D. a – d – e – b – c

→ **Chọn đáp án đúng: A. c – e – b – d – a**

**Kiến thức: Sắp xếp đoạn văn**

#### DỊCH BÀI

Working as a librarian allows me to stay surrounded by knowledge and curiosity every day. My main responsibility is to organise collections so that readers can easily find the materials they need. The job also involves helping students with research, which often leads to interesting conversations about unexpected topics. Although the routine may seem quiet, it requires careful attention to detail and a strong sense of order. Each day brings a quiet satisfaction in seeing how a well-kept library continues to nurture learning for everyone who walks through its doors.

Làm thủ thư giúp tôi được bao quanh bởi kiến thức và tìm tòi học hỏi mỗi ngày. Trách nhiệm chính của tôi là sắp xếp các bộ sưu tập để độc giả có thể dễ dàng tìm thấy tài liệu họ cần. Công việc này cũng bao gồm việc hỗ trợ sinh viên làm nghiên cứu, điều này thường dẫn đến những cuộc trò chuyện thú vị về những chủ đề bất ngờ. Dù công việc thường nhật có vẻ yên tĩnh, nhưng nó đòi hỏi sự chú ý tỉ mỉ đến từng chi tiết và tính ngăn nắp. Mỗi ngày đi làm đều mang lại cho tôi niềm vui thầm lặng khi thấy cách thư viện được chăm coi chu đáo tiếp tục nuôi dưỡng niềm đam mê học tập cho tất cả những ai bước vào đây như thế nào.

→ **Chọn đáp án A**

## Câu 16

a. Lan: Some say it boosts efficiency, but others fear massive job losses. b. Lan: Have you heard about companies replacing workers with AI lately? c. Lan: In my opinion, the key is learning new skills rather than fearing change. d. Huy: Yeah, it's happening faster than I expected, especially in tech and finance. e. Huy: True, though new kinds of jobs might appear as old ones disappear.

A. a - d - b - e - c

B. c - e - b - d - a

C. c - d - a - e - b

✓ **D. b - d - a - e - c**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. b - d - a - e - c

Kiến thức: Sắp xếp đoạn hội thoại 5 câu	
DỊCH BÀI	
- Lan: Have you heard about companies replacing workers with AI lately?	- Lan: Cậu có nghe nói về việc gần đây các công ty thay thế nhân viên bằng AI chưa?
- Huy: Yeah, it's happening faster than I expected, especially in tech and finance.	- Huy: Có nghe, chuyện này xảy ra nhanh hơn tớ nghĩ, nhất là trong ngành công nghệ và tài chính.
- Lan: Some say it boosts efficiency, but others fear massive job losses.	- Lan: có người nói điều này nâng cao hiệu suất nhưng những người khác lại lo ngại về nguy cơ mất việc làm hàng loạt.
- Huy: True, though new kinds of jobs might appear as old ones disappear.	- Huy: Phải, dù các loại công việc mới có thể xuất hiện khi những loại công việc cũ biến mất.
- Lan: In my opinion, the key is learning new skills rather than fearing change.	- Lan: Tớ nghĩ điều quan trọng là học các kỹ năng mới thay vì sợ thay đổi.
→ <b>Chọn đáp án D</b>	

## Câu 17

Dear Tom, a. The party will be at my house on Saturday evening, with some games, music, and a small barbecue in the garden. b. My birthday is coming up next weekend, and it wouldn't be the same without you there. c. You can stay overnight since there's a guest room ready for you. d. Everyone from our football group is coming, so it should be a fun evening to catch up and relax together. e. Let me know if you can make it — it would mean a lot to celebrate this day with you. Best, James

A. d - c - a - b - e

B. a - d - b - c - e

✓ **C. b - a - d - c - e**

D. c - b - a - d - e

→ **Chọn đáp án đúng:** C. b - a - d - c - e

Kiến thức: Sắp xếp lá thư	
DỊCH BÀI	
Dear Tom, My birthday is coming up next weekend, and it wouldn't be the same without you there. The party will be at my house on Saturday evening, with some games, music, and a small barbecue in the garden. Everyone from our football group is coming, so it should be a fun evening to catch up and relax together. You can stay overnight since there's a guest room ready for you. Let me know if you can make it — it would mean a lot to celebrate this day with you. Best, James	Tom thân mến, Sinh nhật tớ là vào cuối tuần sau và sẽ thật thiếu sót nếu không có cậu ở đó. Bữa tiệc sẽ được tổ chức tại nhà tớ vào tối thứ Bảy, sẽ có trò chơi, âm nhạc và một bữa tiệc nướng nhỏ trong vườn. Tất cả mọi người trong đội bóng đá đều sẽ đến, vì vậy đó sẽ là một buổi tối vui vẻ để gặp gỡ và thư giãn cùng nhau. Cậu có thể ở lại qua đêm vì tớ có sẵn phòng dành cho khách. Hãy cho tớ biết nếu cậu có thể đến nhé, được cùng cậu ăn mừng ngày này là điều rất có ý nghĩa với tớ. Thân, James

**Question 18-22**

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct option that best fits each of the numbered blanks from 18 to 22. Teenagers today are growing up in an age when artificial intelligence has become part of their daily routine. AI chatbots, once tools for quick answers, are now treated almost like digital companions (18) \_\_\_\_\_. This growing dependence reveals both convenience and concern. Many young users turn to chatbots for advice on studies, emotions, or even relationships, finding comfort in their instant replies. (19) \_\_\_\_\_. Over time, this reliance can make genuine communication feel uncomfortable, as spontaneous emotions and differing opinions no longer fit the predictable rhythm of digital exchange. The attraction is easy to understand. Chatbots offer information faster than teachers, empathy without judgement, and conversation without interruption. However, this constant reliance begins to shape the way teenagers think and interact. They risk valuing efficiency over reflection, and clarity over complexity. (20) \_\_\_\_\_, and the messy process of learning becomes something to avoid rather than explore. Educators and parents, aware of this quiet shift, are searching for balance. Technology should expand understanding, not replace it. Teenagers, full of ideas and potential, need both the guidance of real mentors and (21) \_\_\_\_\_. When used wisely, AI can enrich learning and creativity; when used carelessly, it can narrow them. (22) \_\_\_\_\_.

**DỊCH BÀI**

<b>DỊCH BÀI</b>	
<p>Teenagers today are growing up in an age when artificial intelligence has become part of their daily routine. AI chatbots, once tools for quick answers, are now treated almost like digital companions that listen, respond, and never tire of conversation. This growing dependence reveals both convenience and concern. Many young users turn to chatbots for advice on studies, emotions, or even relationships, finding comfort in their instant replies. Yet the same comfort may weaken their ability to face silence or real disagreement. Over time, this reliance can make genuine communication feel uncomfortable, as spontaneous emotions and differing opinions no longer fit the predictable rhythm of digital exchange.</p>	<p>Thanh thiếu niên ngày nay đang lớn lên trong thời đại mà trí tuệ nhân tạo đã trở thành một phần trong cuộc sống hàng ngày của họ. Chatbot AI, từng chỉ là công cụ trả lời nhanh, giờ đây gần như được coi như là những người bạn đồng hành kỹ thuật số, biết lắng nghe, phản hồi và không bao giờ chán trò chuyện. Sự phụ thuộc ngày càng tăng này vừa mang lại tiện lợi, vừa gây lo lắng. Nhiều người dùng trẻ tìm đến chatbot để xin lời khuyên về học tập, cảm xúc hoặc thậm chí là các mối quan hệ, cảm thấy được an ủi trong những câu hỏi đáp tức thì. Tuy nhiên, chính sự an ủi đó có thể làm suy yếu khả năng đối mặt với sự im lặng hoặc bất đồng quan điểm ngoài đời thật. Theo thời gian, sự phụ thuộc này có thể khiến giao tiếp ngoài đời trở nên gượng gạo, vì những cảm xúc bộc phát và bất đồng ý kiến không còn phù hợp với nhịp điệu có thể đoán trước của giao tiếp kỹ thuật số.</p>
<p>The attraction is easy to understand. Chatbots offer information faster than teachers, empathy without judgement, and conversation without interruption. However, this constant reliance begins to shape the way teenagers think and interact. They risk valuing efficiency over reflection, and clarity over complexity. When every question meets a smooth answer, curiosity can fade, and the messy process of learning becomes something to avoid rather than explore.</p>	<p>Sự hấp dẫn này rất dễ hiểu. Chatbot cung cấp thông tin nhanh hơn giáo viên, sự đồng cảm mà không phán xét, và mang đến những cuộc trò chuyện không bị gián đoạn. Tuy nhiên, sự phụ thuộc liên tục này bắt đầu định hình cách thanh thiếu niên suy nghĩ và giao tiếp. Họ có nguy cơ coi trọng hiệu quả hơn sự suy ngẫm, coi trọng sự rõ ràng hơn sự phức tạp. Khi mọi câu hỏi đều nhận được câu trả lời trôi chảy, sự tò mò có thể mất dần, và quá trình học tập vốn gập ghềnh lại trở thành điều cần tránh né thay vì khám phá.</p>
<p>Educators and parents, aware of this quiet shift, are searching for balance. Technology should expand understanding, not replace it. Teenagers, full of ideas and potential, need both the guidance of real mentors and the support of smart tools. When used wisely, AI</p>	<p>Nhận thức được sự thay đổi thâm lặng này, các nhà giáo dục và phụ huynh đang tìm kiếm sự cân bằng. Công nghệ nên mở rộng sự hiểu biết, chứ không phải thay thế nó. Thanh thiếu niên, với đầy ắp ý tưởng và tiềm năng, cần cả sự hướng dẫn của những người cố</p>

can enrich learning and creativity; when used carelessly, it can narrow them. The challenge, steady and urgent, lies in teaching the difference.

vấn thực thụ lẫn sự hỗ trợ của các công cụ thông minh. Khi được sử dụng một cách khôn ngoan, AI có thể giúp việc học và sáng tạo thêm phong phú; nhưng nếu sử dụng một cách cầu thả, nó có thể thu hẹp chúng. Thách thức trường tồn và cấp bách này nằm ở việc dạy cho các em biết sự khác biệt.

### Câu 18

- A. listened, responded, and never tired of conversation
- B. they listen, respond, and never tire of conversation
- C. what they listen, respond, and never tire of conversation

✓ **D. that listen, respond, and never tire of conversation**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. that listen, respond, and never tire of conversation

**Kiến thức:** Mệnh đề quan hệ

Ta có ‘AI chatbots, once tools for quick answers, are now treated almost like digital companions’ là câu hoàn chỉnh có đủ chủ ngữ, vị ngữ và ‘digital companions’ là danh từ nên ta cần mệnh đề quan hệ có thì thích hợp để bổ nghĩa cho danh từ này.

- Loại A vì là chuỗi động từ thì quá khứ đơn, không phải mệnh đề quan hệ.
- Loại B vì là câu hoàn chỉnh.
- Loại C vì là mệnh đề danh từ.
- D đúng vì ‘that’ là đại từ quan hệ và thì của động từ phù hợp.

**Tạm dịch:**

AI chatbots, once tools for quick answers, are now treated almost like digital companions that listen, respond, and never tire of conversation. (Chatbot AI, từng chỉ là công cụ trả lời nhanh, giờ đây gần như được coi như là những người bạn đồng hành kỹ thuật số, biết lắng nghe, phản hồi và không bao giờ chán trò chuyện.)

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 19

- A. However, their ability to face silence from the same comfort weakens real disagreement
- ✓ **B. Yet the same comfort may weaken their ability to face silence or real disagreement**
- C. Though comforting, their ability to face silence or real disagreement may be weakened
- D. While they are able to find comfort in facing silence, they weaken real disagreement

→ **Chọn đáp án đúng:** B. Yet the same comfort may weaken their ability to face silence or real disagreement

**Kiến thức:** Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin

- A. Tuy nhiên, khả năng đối mặt với sự im lặng từ cùng một sự thoải mái làm suy yếu sự bất đồng ngoài đời thật → Sai vì mâu thuẫn với ngữ cảnh.
- B. Tuy nhiên, chính sự thoải mái đó có thể làm suy yếu khả năng đối mặt với sự im lặng hoặc bất đồng ngoài đời thật của họ → Đúng về ý nghĩa.
- C. Mặc dù an ủi, khả năng đối mặt với sự im lặng hoặc bất đồng ngoài đời thật của họ có thể bị suy yếu → Sai vì mâu thuẫn với ngữ cảnh.
- D. Mặc dù họ có thể tìm thấy sự thoải mái khi đối mặt với sự im lặng, nhưng họ làm suy yếu sự bất đồng ngoài đời thật → Sai vì mâu thuẫn với ngữ cảnh.

**Tạm dịch:**

Yet the same comfort may weaken their ability to face silence or real disagreement. (Tuy nhiên, chính sự thoải mái đó có thể làm suy yếu khả năng đối mặt với sự im lặng hoặc bất đồng ngoài đời thật của họ.)

→ **Chọn đáp án B**

### Câu 20

- A. The curiosity can fade with every question that is answered smoothly
- ✓ **B. When every question meets a smooth answer, curiosity can fade**
- C. Every question which fades curiosity can be answered smoothly

D. The fading curiosity can meet a smooth answer to every question

→ **Chọn đáp án đúng:** B. When every question meets a smooth answer, curiosity can fade

**Kiến thức:** Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin

A. Khi mọi câu hỏi đều nhận được một câu trả lời trôi chảy, sự tò mò có thể mất dần → Sai về ý nghĩa.

B. Khi mọi câu hỏi đều nhận được câu trả lời trôi chảy, sự tò mò có thể mất dần → Đúng về ý nghĩa.

C. Mỗi câu hỏi làm sự tò mò mất dần đều có thể được trả lời một cách trôi chảy → Sai về ý nghĩa.

D. Sự tò mò đang mất dần có thể nhận được câu trả lời trôi chảy cho mọi câu hỏi → Sai về ý nghĩa.

**Tạm dịch:**

When every question meets a smooth answer, curiosity can fade, and the messy process of learning becomes something to avoid rather than explore. (Khi mọi câu hỏi đều nhận được câu trả lời trôi chảy, sự tò mò có thể mất dần, và quá trình học tập vốn gặp ghềnh lại trở thành điều cần tránh né thay vì khám phá.)

→ **Chọn đáp án B**

## Câu 21

✓ **A. the support of smart tools**

B. that smart tools are supportive

C. smart tools are supportive

D. with the support of smart tools

→ **Chọn đáp án đúng:** A. the support of smart tools

**Kiến thức:** Phép song hành

Ta thấy câu đã có đầy đủ chủ ngữ chính và động từ chính nên sau ‘and’, ta cần một danh từ có nghĩa phù hợp để song hành với ‘the guidance of real mentors’.

- Loại B vì đây là mệnh đề danh từ.

- Loại C vì đây là một câu hoàn chỉnh.

- Loại D vì đây là mệnh đề giới từ.

- A đúng vì ‘the support of smart tools’ phù hợp song hành với ‘the guidance of real mentors’ và ngữ nghĩa ‘sự hỗ trợ của các công cụ thông minh’ hoàn toàn phù hợp.

**Tạm dịch:**

Teenagers, full of ideas and potential, need both the guidance of real mentors and the support of smart tools. (Thanh thiếu niên, với đầy ắp ý tưởng và tiềm năng, cần cả sự hướng dẫn của những người cố vấn thực thụ lẫn sự hỗ trợ của các công cụ thông minh.)

→ **Chọn đáp án A**

## Câu 22

A. However steady and urgent, the challenge of teaching is different

B. Though different, the teaching challenge is steady and urgent

C. The urgency of teaching the difference lies in challenging steadiness

✓ **D. The challenge, steady and urgent, lies in teaching the difference**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. The challenge, steady and urgent, lies in teaching the difference

**Kiến thức:** Ngữ cảnh trong bài đọc điền khuyết thông tin

A. Dù trường tồn và cấp bách đến đâu, việc giảng dạy là một thử thách khác biệt → Sai về ý nghĩa.

B. Dù khác biệt, thử thách trong giảng dạy vẫn mang tính trường tồn và cấp bách → Sai về ý nghĩa.

C. Sự cấp bách trong việc giảng dạy sự khác biệt nằm ở thử thách của tính trường tồn → Sai về ý nghĩa.

D. Thách thức trường tồn và cấp bách này nằm ở việc dạy cho các em biết sự khác biệt → Đúng về ý nghĩa.

**Tạm dịch:**

The challenge, steady and urgent, lies in teaching the difference. (Thách thức trường tồn và cấp bách này nằm ở việc dạy cho các em biết sự khác biệt.)

→ **Chọn đáp án D**

### Question 23-30

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 23 to 30. In the nineteenth century, railways were built from the big industrial cities like Leeds and Manchester to seaside towns like Blackpool and Scarborough. For the first time, ordinary working people could visit the seaside. They used to take day trips on Sundays and special days like Bank holidays. Traditionally, people sat in deckchairs on the beach, swam in the sea, and ate fish and chips. Children could watch Punch and Judy shows, build sandcastles and ride donkeys on the beach. In the 1950s, the first package holidays were launched. Throughout the 60s and 70s, the British increasingly began to abandon the traditional seaside holiday in favour of sunshine and warmer seas in countries like Spain and Greece. Caravan and camping holidays also became popular in the 60s and 70s as car ownership increased. In the 1990s, budget airlines like easyJet slashed the cost of air tickets to many European destinations. Long-haul flights also came down in price, so holidays to exotic destinations in Australia and Asia became affordable to ordinary families. A growing number of people began to book their own flights and accommodation, and as a result, the package holiday market declined. The holiday habits of the British continued to change into the new millennium. The internet changed the way people book holidays by allowing them to find the best deals online. City breaks grew in popularity, and many families were able to afford a second foreign holiday, often a winter skiing holiday. However, the travel industry has suffered a serious setback in recent years because people are more aware that flying causes serious damage to the environment. More people are choosing not to fly nowadays, and many airlines are struggling to survive in the new economic climate.

### DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
In the nineteenth century, railways were built from the big industrial cities like Leeds and Manchester to seaside towns like Blackpool and Scarborough. For the first time, ordinary working people could visit the seaside. They used to take day trips on Sundays and special days like Bank holidays. Traditionally, people sat in deckchairs on the beach, swam in the sea, and ate fish and chips. Children could watch Punch and Judy shows, build sandcastles and ride donkeys on the beach. In the 1950s, the first package holidays were launched.	Vào thế kỷ 19, các tuyến đường sắt được xây dựng từ những thành phố công nghiệp lớn như Leeds và Manchester đến các thị trấn ven biển như Blackpool và Scarborough. Lần đầu tiên, những người lao động bình thường có thể du lịch biển. Họ thường đi chơi trong ngày vào các ngày Chủ nhật hoặc các ngày lễ đặc biệt như ngày nghỉ ngân hàng. Theo truyền thống, mọi người ngồi trên ghế bô trên bãi biển, tắm biển, ăn cá và khoai tây chiên. Trẻ em có thể xem các buổi diễn Punch và Judy, xây lâu đài cát và cưỡi lừa trên bãi biển. Đến những năm 1950, các tour du lịch trọn gói đầu tiên đã được ra mắt.
Throughout the 60s and 70s, the British increasingly began to abandon the traditional seaside holiday in favour of sunshine and warmer seas in countries like Spain and Greece. Caravan and camping holidays also became popular in the 60s and 70s as car ownership increased.	Trong suốt thập niên 60 và 70, ngày càng nhiều người Anh bỏ kỳ nghỉ ven biển truyền thống, thay vào đó là tìm đến nơi ngập nắng và bãi biển ấm ở các quốc gia như Tây Ban Nha và Hy Lạp. Các kỳ nghỉ cắm trại và du lịch bằng xe caravan cũng trở nên phổ biến trong giai đoạn này, khi số lượng người sở hữu ô tô tăng lên.
In the 1990s, budget airlines like easyJet slashed the cost of air tickets to many European destinations. Long-haul flights also came down in price, so holidays to exotic destinations in Australia and Asia became affordable to ordinary families. A growing number of people began to book their own flights and accommodation, and as a result, the package holiday market declined.	Đến những năm 1990, các hãng hàng không giá rẻ như easyJet đã giảm mạnh giá vé máy bay đến nhiều nơi ở châu Âu. Các chuyến bay đường dài cũng trở nên rẻ hơn, giúp cho những kỳ nghỉ ở nơi xa xôi như Úc và châu Á trở nên phù hợp với túi tiền của các gia đình bình thường. Ngày càng có nhiều người tự đặt vé máy bay và chỗ ở, kết quả là thị trường du lịch trọn gói bắt đầu suy giảm.
The holiday habits of the British continued to change into the new millennium. The internet changed the way people book holidays by allowing them to find	Thói quen du lịch của người Anh tiếp tục thay đổi khi bước sang thiên niên kỷ mới. Internet đã thay đổi cách con người đặt chỗ cho kỳ nghỉ, giúp họ tìm được ưu

the best deals online. City breaks grew in popularity, and many families were able to afford a second foreign holiday, often a winter skiing holiday. However, the travel industry has suffered a serious setback in recent years because people are more aware that flying causes serious damage to the environment. More people are choosing not to fly nowadays, and many airlines are struggling to survive in the new economic climate.

đãi tốt nhất trên mạng. Các chuyến du lịch ngắn ngày ở thành phố trở nên phổ biến hơn, và nhiều gia đình có thể chi trả cho một kỳ nghỉ nước ngoài khác, thường là chuyến du lịch trượt tuyết vào mùa đông. Tuy nhiên, ngành du lịch đã gặp trở ngại nghiêm trọng trong những năm gần đây, vì nhiều người nhận thức rõ hơn về việc đi máy bay gây tác động nặng nề lên môi trường. Ngày nay, nhiều người không chọn đi chuyến bằng máy bay nên nhiều hãng hàng không đang chật vật để tồn tại trong bối cảnh kinh tế mới.

### Câu 23

The word They in paragraph 1 refers to \_\_\_\_\_.

- A. railways
  - B. industrial cities
  - C. seaside towns
  - D. ordinary working people
- Chọn đáp án đúng: D. ordinary working people

Kiến thức: Từ quy chiếu

Từ "**They**" trong đoạn 1 ám chỉ đến \_\_\_\_\_.

- A. các tuyến đường sắt
- B. các thành phố công nghiệp
- C. các thị trấn ven biển
- D. người lao động bình thường

- Từ "They" trong đoạn 1 ám chỉ đến "ordinary working people".

Thông tin:

For the first time, ordinary working people could visit the seaside. **They** used to take day trips on Sundays and special days like Bank holidays. (Lần đầu tiên, những người lao động bình thường có thể du lịch biển. Họ thường đi chơi trong ngày vào các ngày Chủ nhật hoặc các ngày lễ đặc biệt như ngày nghỉ ngân hàng.)

→ Chọn đáp án D

### Câu 24

Which of the following is NOT mentioned in paragraph 1 as one of the activities people used to do during trips?

- A. swim in the sea
  - B. sit in deckchairs on the beach
  - C. eat fish and chips
  - D. explore exotic tourist destinations
- Chọn đáp án đúng: D. explore exotic tourist destinations

Kiến thức: Tìm thông tin không có trong đoạn

Điều nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn 1 là một trong những hoạt động mọi người từng làm trong các chuyến du lịch?

- A. tắm biển
- B. ngồi trên ghế bô trên bãi biển
- C. ăn cá và khoai tây chiên
- D. khám phá các địa điểm du lịch độc đáo

Thông tin:

Traditionally, people sat in deckchairs on the beach, swam in the sea, and ate fish and chips. (Theo truyền thống, mọi người ngồi trên ghế bô trên bãi biển, tắm biển, ăn cá và khoai tây chiên.)

→ A, B và C là những hoạt động mọi người từng làm trong các chuyến du lịch.

→ D là điều mà không được đề cập là hoạt động mọi người từng làm.

→ Chọn đáp án D

## Câu 25

The word abandon in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to \_\_\_\_\_.

✓ A. continue

B. discard

C. ignore

D. inform

→ Chọn đáp án đúng: A. continue

Kiến thức: Từ vựng trái nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ "abandon" trong đoạn 2 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với \_\_\_\_\_.

A. continue /kən'tɪnjuː/ (v): tiếp tục

B. discard /dɪ'skɑːd/ (v): loại bỏ, vứt bỏ

C. ignore /ɪg'noʊ(r)/ (v): phớt lờ, bỏ qua

D. inform /ɪn'fɔːm/ (v): thông báo, cho biết

- abandon /ə'bændən/ (v): từ bỏ, bỏ >< continue (v)

Thông tin:

Throughout the 60s and 70s, the British increasingly began to abandon the traditional seaside holiday in favour of sunshine and warmer seas in countries like Spain and Greece. (Trong suốt thập niên 60 và 70, ngày càng nhiều người Anh bỏ kỳ nghỉ ven biển truyền thống, thay vào đó là tìm đến nơi ngập nắng và bãi biển ấm ở các quốc gia như Tây Ban Nha và Hy Lạp.)

→ Chọn đáp án A

## Câu 26

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 3? Long-haul flights also came down in price, so holidays to exotic destinations in Australia and Asia became affordable to ordinary families.

A. Although prices dropped, only a few people could travel to popular tourist spots in Europe, not distant places like Asia.

✓ B. As long-distance flights became cheaper, normal families could afford vacations to distant and exciting locations like Australia and Asia.

C. The cost of travelling to unusual places such as Australia remained high, so most families continued choosing holidays within the UK.

D. Flight prices decreased, but exotic destinations in Asia and Australia were still mainly visited by wealthy tourists and business travellers.

→ Chọn đáp án đúng: B. As long-distance flights became cheaper, normal families could afford vacations to distant and exciting locations like Australia and Asia.

Kiến thức: Paraphrasing

Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 3?

Các chuyến bay đường dài cũng trở nên rẻ hơn, giúp cho những kỳ nghỉ ở nơi xa xôi như Úc và châu Á trở nên phù hợp với túi tiền của các gia đình bình thường.

A. Mặc dù giá vé giảm, chỉ có một vài người có thể đi du lịch đến những điểm du lịch nổi tiếng ở châu Âu, chứ không phải những nơi xa xôi như châu Á. → Sai vì ngữ nghĩa khác với câu gốc.

B. Khi các chuyến bay đường dài trở nên rẻ hơn, các gia đình bình thường có thể chi trả cho những kỳ nghỉ ở những nơi xa và hấp dẫn như Úc và châu Á. → Diễn giải tốt nhất ngữ nghĩa của câu gốc.

C. Chi phí đi du lịch đến những nơi đặc biệt như Úc vẫn cao, vì vậy hầu hết các gia đình vẫn chọn nghỉ dưỡng trong Vương quốc Anh. → Sai vì ngữ nghĩa khác với câu gốc.

D. Giá vé máy bay giảm, nhưng các điểm đến độc đáo ở châu Á và Úc chủ yếu vẫn là lựa chọn du lịch của những du khách giàu có và doanh nhân. → Sai vì ngữ nghĩa khác với câu gốc.

Thông tin:

Long-haul flights also came down in price, so holidays to exotic destinations in Australia and Asia became affordable to ordinary families. (Các chuyến bay đường dài cũng trở nên rẻ hơn, giúp cho những kỳ nghỉ ở nơi xa xôi như Úc và châu Á trở nên phù hợp với túi tiền của các gia đình bình thường.)

→ Chọn đáp án B

## Câu 27

The word setback in paragraph 4 is CLOSEST in meaning to \_\_\_\_\_.

- A. consideration
- B. opportunity
- C. advantage

✓ **D. difficulty**

→ Chọn đáp án đúng: D. difficulty

**Kiến thức:** Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ "**setback**" trong đoạn 4 có nghĩa **GẢN NHÁT** với \_\_\_\_\_.

- A. consideration /kən'sɪdə'reɪʃn/ (n): sự cân nhắc, xem xét
  - B. opportunity /,ɒpə'tju:nəti/ (n): cơ hội
  - C. advantage /əd'vɑ:ntɪdʒ/ (n): lợi thế
  - D. difficulty /'dɪfɪkəlti/ (n): khó khăn, trở ngại
- setback /'setbæk/ (n): sự thất bại, trở ngại, sự thụt lùi = difficulty (n)

**Thông tin:**

However, the travel industry has suffered a serious **setback** in recent years because people are more aware that flying causes serious damage to the environment. (Tuy nhiên, ngành du lịch đã gặp trở ngại nghiêm trọng trong những năm gần đây, vì nhiều người nhận thức rõ hơn về việc đi máy bay gây tổn hại nghiêm trọng cho môi trường.)

→ **Chọn đáp án D**

## Câu 28

Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Budget airlines raised ticket prices, making it harder for people to travel abroad.
- B. Most British tourists still visit seaside towns like Scarborough and Blackpool every summer.
- ✓ **C. The British began taking package holidays in the 1950s and later planned trips themselves.**
- D. In the 70s, seaside holidays were banned, and people were forced to travel overseas.

→ **Chọn đáp án đúng:** C. The British began taking package holidays in the 1950s and later planned trips themselves.

**Kiến thức:** TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED

**Điều nào sau đây là ĐÚNG** theo bài đọc?

- A. Các hãng hàng không giá rẻ đã tăng giá vé, khiến việc đi du lịch nước ngoài trở nên khó khăn hơn.
- B. Hầu hết du khách Anh vẫn đến các thị trấn ven biển như Scarborough và Blackpool mỗi mùa hè.
- C. Người Anh bắt đầu đi nghỉ theo tour trọn gói vào những năm 1950 và sau đó tự lên kế hoạch cho các chuyến đi của mình.
- D. Vào những năm 1970, các kỳ nghỉ ven biển bị cấm và mọi người buộc phải đi du lịch nước ngoài.

**Thông tin:**

+ In the 1990s, budget airlines like easyJet slashed the cost of air tickets to many European destinations. (Đến những năm 1990, các hãng hàng không giá rẻ như easyJet đã giảm mạnh giá vé máy bay đến nhiều nơi ở châu Âu.)

Long-haul flights also came down in price, so holidays to exotic destinations in Australia and Asia became affordable to ordinary families. (Các chuyến bay đường dài cũng trở nên rẻ hơn, giúp cho những kỳ nghỉ ở nơi xa xôi như Úc và châu Á trở nên phù hợp với túi tiền của các gia đình bình thường.)

→ A sai vì các hãng máy bay giá rẻ giảm giá vé máy bay khiến việc đi du lịch nước ngoài trở nên rẻ hơn.

+ Throughout the 60s and 70s, the British increasingly began to abandon the traditional seaside holiday in favour of sunshine and warmer seas in countries like Spain and Greece. (Trong suốt thập niên 60 và 70, ngày càng nhiều người Anh bỏ kỳ nghỉ ven biển truyền thống, thay vào đó là tìm đến nơi ngập nắng và bãi biển ấm ở các quốc gia như Tây Ban Nha và Hy Lạp.)

→ B sai vì người dân Anh đã bắt đầu bỏ kỳ nghỉ ven biển trong thập niên 60 và 70.

+ Throughout the 60s and 70s, the British increasingly began to abandon the traditional seaside holiday

in favour of sunshine and warmer seas in countries like Spain and Greece. (Trong suốt thập niên 60 và 70, ngày càng nhiều người Anh bỏ kỳ nghỉ ven biển truyền thống, thay vào đó là tìm đến nơi ngập nắng và bãi biển ấm ở các quốc gia như Tây Ban Nha và Hy Lạp.)

→ D sai ở 'seaside holidays were banned' vì người dân Anh bỏ kỳ nghỉ ven biển truyền thống theo ý mình.

+ In the 1990s, budget airlines like easyJet slashed the cost of air tickets to many European destinations. (Đến những năm 1990, các hãng hàng không giá rẻ như easyJet đã giảm mạnh giá vé máy bay đến nhiều nơi ở châu Âu.)

A growing number of people began to book their own flights and accommodation, and as a result, the package holiday market declined. (Ngày càng có nhiều người tự đặt vé máy bay và chỗ ở, kết quả là thị trường du lịch trọn gói bắt đầu suy giảm.)

→ C đúng.

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 29

Which paragraph mentions concerns about the environment?

A. Paragraph 1

B. Paragraph 2

C. Paragraph 3

✓ **D. Paragraph 4**

→ **Chọn đáp án đúng: D. Paragraph 4**

**Kiến thức: Tìm đoạn chứa thông tin**

**Đoạn văn nào đề cập đến những lo ngại về môi trường?**

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

**Thông tin:**

However, the travel industry has suffered a serious setback in recent years because people are more aware that flying causes serious damage to the environment. (Tuy nhiên, ngành du lịch đã gặp trở ngại nghiêm trọng trong những năm gần đây, vì nhiều người nhận thức rõ hơn về việc đi máy bay gây tác động nặng nề lên môi trường.)

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 30

Which paragraph mentions the popularity of some holiday types due to the ownership of vehicles?

A. Paragraph 1

✓ **B. Paragraph 2**

C. Paragraph 3

D. Paragraph 4

→ **Chọn đáp án đúng: B. Paragraph 2**

**Kiến thức: Tìm đoạn chứa thông tin**

**Đoạn văn nào đề cập đến sự phổ biến của một số loại hình du lịch là nhờ việc sở hữu phương tiện đi lại riêng?**

A. Đoạn 1

B. Đoạn 2

C. Đoạn 3

D. Đoạn 4

**Thông tin:**

Caravan and camping holidays also became popular in the 60s and 70s as car ownership increased. (Các kỳ nghỉ cắm trại và du lịch bằng xe caravan cũng trở nên phổ biến trong giai đoạn này, khi số lượng người sở hữu ô tô tăng lên.)

→ **Chọn đáp án B**

### Question 31-40

Read the following passage and mark the letter A, B, C, or D to indicate the correct answer to each of the questions from 31 to 40. According to figures from the Office of National Statistics, Hugo is one of over 220,000 house husbands, a figure that has leapt from fewer than 120,000 16 years ago. Although one of many, it still came as a shock for him to swap the boardroom for the baby-changing mat. But he was used to bombshells - he'd faced one just two years earlier when he and his wife Susie went for their first baby scan. (I) 'Is this your first scan?' asked the ultrasound technician. Hugo and Susie answered eagerly, 'Yes, it is. "Well, it's two, twins. ' Stony silence was followed by convulsive laughter. They all started to giggle. Poppy and Thomas - now 18 months old probably did, too. (II) He was made redundant when the twins were ten months old, and with Susie, a fashion consultant, now the breadwinner, there wasn't much choice. 'I was just going to have to pull my weight and become a hands-on, full-time dad.' (III) He was unfazed, convinced he had a way with children. He now says, 'Perhaps I wouldn't have been so confident if I had known just how steep the learning curve was going to be.' For a start, their two-bedroom flat, which has no garden, felt terribly poky. His daily routine was exhausting at first. The twins woke each other up, so he had to be up and out of bed at 6 a.m. to let Susie sleep. And of course, the housework fell to Hugo. He had always been the chef in the family, so cooking wasn't a problem, but other household chores - cleaning, ironing, and shopping - and looking after two small children, proved something of a challenge. He's now convinced that men don't have the same patience as women, but he's managed to raise his own level of patience. At first, when out with the twins in their large, tanklike buggy, he would march them everywhere at an angry pace, but now he has learned to stop and give way to other pavement users. After the twins' first birthday, he decided it was time to locate the nearest playgroup. (IV) As the twins now approach their second birthday, Hugo can look back and admit that his role as a house husband took quite a bit of adjustment. At first, he yearned for office life, but now the rewards for his efforts have become much clearer. One problem that's emerged is that because Hugo is now used to doing things for the kids, his methods don't always coincide with Susie's. However, his relationship with his mother has improved immeasurably - she had five children, and Hugo is lost in admiration for her.

### DỊCH BÀI

DỊCH BÀI	
According to figures from the Office of National Statistics, Hugo is one of over 220,000 house husbands, a figure that has leapt from fewer than 120,000 16 years ago. Although one of many, it still came as a shock for him to swap the boardroom for the baby-changing mat. But he was used to bombshells - he'd faced one just two years earlier when he and his wife Susie went for their first baby scan.	Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê Quốc gia, Hugo là một trong hơn 220.000 ông nội trợ, con số đã tăng vọt từ chưa đến 120.000 người cách đây 16 năm. Mặc dù không phải là trường hợp hiếm, nhưng việc đổi chỗ từ phòng họp sang bàn thay tã vẫn khiến anh khá sốc. Tuy nhiên, Hugo vốn đã quen với những cú bất ngờ lớn, mới hai năm trước anh đã trải qua bất ngờ tương tự, khi anh và vợ, Susie, đi siêu âm thai lần đầu.
'Is this your first scan?' asked the ultrasound technician. Hugo and Susie answered eagerly, 'Yes, it is.' "Well, it's two, twins". Stony silence was followed by convulsive laughter. They all started to giggle. Poppy and Thomas - now 18 months old probably did, too. It was the start of a journey of discovery for Hugo. He was made redundant when the twins were ten months old, and with Susie, a fashion consultant, now the breadwinner, there wasn't much choice. "I was just going to have to pull my weight and become a hands-on, full-time dad". He was unfazed, convinced he had a way with children. He now says, 'Perhaps I wouldn't have been so confident if I had known just how steep the learning curve was going to be'.	"Đây có phải lần siêu âm đầu tiên của anh chị không?" kỹ thuật viên siêu âm hỏi. Hugo và Susie hào hứng trả lời: "Đúng vậy". "Thế thì là hai bé, sinh đôi". Một khoảnh khắc im lặng sững sờ, sau đó là tràng cười không dừng được. Cả ba người đều bật cười, có lẽ hai bé Poppy và Thomas, giờ đã được 18 tháng, cũng như thế. Đó là khởi đầu cho một hành trình khám phá đôi với Hugo. Hugo bị mất việc khi cặp song sinh mới 10 tháng tuổi, và với Susie, một tư vấn viên thời trang, trở thành trụ cột kinh tế của gia đình, họ không còn mấy lựa chọn. "Tôi chỉ có thể cố gắng làm tròn bổn phận và trở thành một ông bố toàn thời gian, hết lòng chăm con". Trước đó anh không hề nao núng, tự tin mình rất giỏi trong việc chăm trẻ. Giờ đây, anh nói: "Có lẽ tôi

	đã không tự tin đến thế nếu biết trước việc này lại là một quá trình học hỏi gian nan đến vậy”.
For a start, their two-bedroom flat, which has no garden, felt terribly poky. His daily routine was exhausting at first. The twins woke each other up, so he had to be up and out of bed at 6 a.m. to let Susie sleep. And of course, the housework fell to Hugo. He had always been the chef in the family, so cooking wasn't a problem, but other household chores - cleaning, ironing, and shopping - and looking after two small children, proved something of a challenge. He's now convinced that men don't have the same patience as women, but he's managed to raise his own level of patience. At first, when out with the twins in their large, tanklike buggy, he would march them everywhere at an angry pace, but now he has learned to stop and give way to other pavement users.	Đầu tiên, căn hộ hai phòng ngủ của họ, không có vườn, khiến anh cảm thấy cực kỳ chật chội. Thời gian đầu, lịch trình hằng ngày của anh thật sự rất mệt mỏi. Hai bé sinh đôi thường đánh thức nhau, nên anh phải dậy lúc 6 giờ sáng để Susie có thể ngủ thêm. Và dĩ nhiên, việc nhà đổ lên đầu Hugo. Anh vốn là đầu bếp chính của gia đình, nên chuyện nấu nướng không khó, nhưng những việc khác như dọn dẹp, ủi đồ, đi chợ, cộng thêm chăm hai đứa nhỏ, quả thật là một thử thách. Giờ anh tin rằng đàn ông không kiên nhẫn như phụ nữ, nhưng bản thân anh cũng đã học được cách nâng cao sự kiên nhẫn của mình. Ban đầu, khi đẩy cặp sinh đôi đi dạo bằng chiếc xe đẩy công kênh, anh thường bước đi rất nhanh và có phần bực bội, nhưng giờ anh đã học được cách dừng lại và nhường đường cho người đi bộ khác.
After the twins' first birthday, he decided it was time to locate the nearest playgroup. As the twins now approach their second birthday, Hugo can look back and admit that his role as a house husband took quite a bit of adjustment. At first, he yearned for office life, but now the rewards for his efforts have become much clearer. One problem that's emerged is that because Hugo is now used to doing things for the kids, his methods don't always coincide with Susie's. However, his relationship with his mother has improved immeasurably - she had five children, and Hugo is lost in admiration for her.	Sau sinh nhật đầu tiên của hai bé, anh quyết định tìm nhóm trẻ gần nhà để cho các con tham gia. Khi giờ hai bé sắp tròn hai tuổi, Hugo có thể ngẫm lại và thừa nhận rằng việc trở thành ông nội trợ đã đòi hỏi anh phải thích nghi rất nhiều. Ban đầu, anh nhớ nhung cuộc sống nơi công sở, nhưng giờ thì giá trị từ nỗ lực của anh đã trở nên rõ ràng hơn. Một vấn đề mới nảy sinh là vì Hugo đã quen làm mọi việc cho bọn trẻ, nên cách làm của anh đôi khi không giống với Susie. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa anh và mẹ mình đã tốt hơn rất nhiều, bà có năm người con, nên giờ Hugo cảm thấy vô cùng khâm phục bà.

### Câu 31

What is NOT indicated about Hugo in paragraph 1?

- A. He was shocked to switch from work to childcare.
- B. He had faced surprises before becoming a house husband.
- C. He is part of a rising number of stay-at-home dads.

✓ **D. He had always intended to quit work to care for his child.**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. He had always intended to quit work to care for his child.

**Kiến thức:** Tìm thông tin không có trong đoạn

Điều nào sau đây **KHÔNG** được nói về Hugo trong đoạn văn 1?

- A. Anh bị sốc khi phải chuyển từ công việc văn phòng sang chăm con.
- B. Anh từng trải qua nhiều bất ngờ trước khi trở thành ông nội trợ.
- C. Anh là một trong số lượng những người cha ở nhà chăm con ngày càng tăng.
- D. Anh luôn có ý định nghỉ việc để chăm sóc con cái.

**Thông tin:**

+ **Although one of many, it still came as a shock for him to swap the boardroom for the baby-changing mat. (Mặc dù không phải là trường hợp hiếm, nhưng việc đổi chỗ từ phòng họp sang bàn thay tã vẫn khiến anh khá sốc.)**

→ A được đề cập.

+ **But he was used to bombshells - he'd faced one just two years earlier when he and his wife Susie went for their first baby scan. (Tuy nhiên, Hugo vốn đã quen với những bất ngờ lớn, mới hai năm trước anh đã trải qua bất ngờ tương tự, khi anh và vợ, Susie, đi siêu âm thai lần đầu.)**

→ B được đề cập.

+ According to figures from the Office of National Statistics, Hugo is one of over 220,000 house husbands, a figure that has leapt from fewer than 120,000 16 years ago. (Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê Quốc gia, Hugo là một trong hơn 220.000 ông nội trợ, con số đã tăng vọt từ chưa đến 120.000 người cách đây 16 năm.)

→ C được đề cập.

+ He was made redundant when the twins were ten months old, and with Susie, a fashion consultant, now the breadwinner, there wasn't much choice. 'I was just going to have to pull my weight and become a hands-on, full-time dad.' (Hugo bị mất việc khi cặp song sinh mới 10 tháng tuổi, và với Susie, một tư vấn viên thời trang, trở thành trụ cột kinh tế của gia đình, họ không còn mấy lựa chọn. "Tôi chỉ có thể làm hết sức mình và trở thành một ông bố toàn thời gian, hết lòng chăm con.")

→ D không được đề cập vì thông tin nói Hugo bắt buộc dĩ mới phải ở nhà chăm con, do bị cho nghỉ việc.

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 32

The word leapt in paragraph 1 is opposite in meaning to \_\_\_\_\_.

A. minimised

B. climbed

C. rejected

✓ **D. declined**

→ **Chọn đáp án đúng: D. declined**

Kiến thức: Từ vựng trái nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Từ "**leapt**" trong đoạn 1 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với \_\_\_\_\_.

A. minimise /'mɪnɪmaɪz/ (v): giảm thiểu

B. climb /klaɪm/ (v): leo, tăng lên

C. reject /rɪ'dʒekt/ (v): từ chối, bác bỏ

D. decline /dɪ'klaɪn/ (v): giảm, suy tàn

- leap /li:p/ (v): nhảy, tăng vọt >> decline (v)

**Thông tin:**

According to figures from the Office of National Statistics, Hugo is one of over 220,000 house husbands, a figure that has **leapt** from fewer than 120,000 16 years ago. (Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê Quốc gia, Hugo là một trong hơn 220.000 ông nội trợ, con số đã tăng vọt từ chưa đến 120.000 người cách đây 16 năm.)

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 33

The phrase pull my weight in paragraph 2 mostly means \_\_\_\_\_.

A. start to lose my weight

B. regain my calmness

✓ **C. make a real effort**

D. express great uncertainty

→ **Chọn đáp án đúng: C. make a real effort**

Kiến thức: Từ vựng đồng nghĩa theo ngữ cảnh bài đọc

Cụm từ "**pull my weight**" trong đoạn 2 có nghĩa gần nhất với \_\_\_\_\_.

A. bắt đầu giảm cân

B. lấy lại sự bình tĩnh

C. thật nỗ lực

D. thể hiện sự không chắc chắn

- pull one's weight: làm tròn phần việc, bổn phận của mình

- Cụm từ 'pull my weight' có nghĩa gần nhất với 'make a real effort'.

**Thông tin:**

"I was just going to have to **pull my weight** and become a hands-on, full-time dad." ("Tôi chỉ có thể cố

gắng làm tròn bổn phận và trở thành một ông bố toàn thời gian, hết lòng chăm con.”)

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 34

Which of the following best summarises paragraph 3?

- A. Initially, Hugo struggled with the demands of housework and caring for twins, leading to exhaustion and impatience during their outings in the buggy.
- B. As a new househusband, Hugo coped with a small flat, a tiring routine, and the challenges of chores, which made him realise that men aren't as patient as women.
- C. Hugo's experience as a househusband involved adjusting to a small home, an exhausting twin-care routine, housework, and learning to be a more independent parent.
- ✓ **D. Despite initial difficulties with routines, housework, and space, Hugo adjusted and became more patient and considerate over time.**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. Despite initial difficulties with routines, housework, and space, Hugo adjusted and became more patient and considerate over time.

**Kiến thức: Tóm tắt nội dung đoạn trong bài đọc**

**Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất đoạn 3?**

- A. Ban đầu, Hugo gặp khó khăn với việc nhà và chăm sóc hai đứa trẻ sinh đôi, khiến anh kiệt sức và mất kiên nhẫn khi đẩy các con ra ngoài bằng xe đẩy. → Sai vì đoạn 3 có nhắc đến việc ban đầu Hugo tức tối khi đi dạo bằng xe đẩy với các con nhưng đây không phải ý chính.
- B. Là một ông nội trợ mới, Hugo phải đối mặt với căn hộ nhỏ, lịch trình mệt mỏi và khó khăn trong việc làm việc nhà, điều này khiến anh nhận ra đàn ông không kiên nhẫn bằng phụ nữ. → Sai vì đoạn 3 có nhắc đến việc làm ông nội trợ giúp Hugo nhận ra đàn ông không kiên nhẫn bằng phụ nữ nhưng đây không phải ý chính.
- C. Kinh nghiệm làm ông nội trợ của Hugo bao gồm việc thích nghi với một ngôi nhà nhỏ, lịch chăm sóc hai đứa trẻ sinh đôi bận rộn, việc nhà và học cách trở thành một người cha độc lập hơn. → Sai vì đoạn 3 không nhắc đến vấn đề trở thành người bố độc lập hơn.
- D. Mặc dù gặp khó khăn ban đầu với lịch trình mới, việc nhà và không gian mới, Hugo đã thích nghi và dần dần trở nên kiên nhẫn, chu đáo hơn. → Tóm tắt tốt nhất ý chính của đoạn 3.

**Tóm tắt:**

Đoạn đề cập về việc Hugo gặp nhiều khó khăn ban đầu với không gian sống, lịch trình và việc nhà, nhưng dần thích nghi và trở nên kiên nhẫn, chu đáo hơn.

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 35

The word them in paragraph 3 refers to \_\_\_\_\_.

- A. pavement users
- B. women
- ✓ **C. twins**
- D. men

→ **Chọn đáp án đúng:** C. twins

**Kiến thức: Từ quy chiếu**

Từ “**them**” trong đoạn 3 ám chỉ đến \_\_\_\_\_.

- A. người đi bộ
  - B. phụ nữ
  - C. cặp sinh đôi
  - D. đàn ông
- Từ “them” trong đoạn 3 ám chỉ đến “twins”.

**Thông tin:**

At first, when out with the twins in their large, tanklike buggy, he would march **them** everywhere at an angry pace, but now he has learned to stop and give way to other pavement users. (Ban đầu, khi đẩy cặp

sinh đôi đi dạo bằng chiếc xe đẩy công kèn, anh thường bước đi rất nhanh và có phần bực bội, nhưng giờ anh đã học được cách dừng lại và nhường đường cho người đi bộ khác.)

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 36

Which of the following best paraphrases the underlined sentence in paragraph 4? At first, he yearned for office life, but now the rewards for his efforts have become much clearer.

- A. The more clearly he understood the rewards, the more he longed to return to his former office life.
- B. Had he not missed working in an office, he might not appreciate the rewards of staying at home now.
- C. Only after returning to office life does he realise how rewarding his previous efforts at home have been.
- ✓ **D. He initially missed his job, but he now clearly sees the benefits of the role he has taken on.**

→ **Chọn đáp án đúng:** D. He initially missed his job, but he now clearly sees the benefits of the role he has taken on.

**Kiến thức: Paraphrasing**

Câu nào sau đây diễn giải tốt nhất câu được gạch chân ở đoạn 3?

Ban đầu, anh nhớ nhung cuộc sống nơi công sở, nhưng giờ thì giá trị từ nỗ lực của anh đã trở nên rõ ràng hơn.

- A. Anh ấy càng hiểu rõ giá trị thì càng muốn quay lại công việc văn phòng trước đây. → Sai về ngữ nghĩa so với câu gốc.
- B. Nếu anh ấy không nhớ công việc ở văn phòng, có lẽ giờ anh ấy đã không trân trọng những giá trị của việc ở nhà. → Sai về ngữ nghĩa so với câu gốc.
- C. Chỉ sau khi quay lại làm việc ở văn phòng, anh ấy mới nhận ra nỗ lực làm nội trợ ở nhà trước đây đáng giá như thế nào. → Sai về ngữ nghĩa so với câu gốc.
- D. Ban đầu anh ấy nhớ công việc cũ, nhưng giờ anh ấy đã thấy rõ giá trị của vai trò mà mình đang đảm nhận. → Diễn giải tốt nhất ngữ nghĩa của câu gốc.**

→ **Chọn đáp án D**

### Câu 37

Which of the following is TRUE according to the passage?

- A. Hugo found it hard to cook for the family, especially after becoming the only parent at home.
- B. Hugo became frustrated because the twins would never wake up early to start the day.
- ✓ **C. Hugo and Susie were surprised to learn they were having twins during their first ultrasound scan.**
- D. Hugo assumed parenting would be challenging, though he later realised how simple it actually was.

→ **Chọn đáp án đúng:** C. Hugo and Susie were surprised to learn they were having twins during their first ultrasound scan.

**Kiến thức: TRUE/ NOT TRUE/ NOT MENTIONED**

Điều nào sau đây là ĐÚNG theo bài đọc?

- A. Hugo thấy nấu ăn cho gia đình là việc khó khăn, đặc biệt là sau khi trở thành người duy nhất ở nhà chăm con.
- B. Hugo bực mình vì hai bé sinh đôi không bao giờ chịu dậy sớm để bắt đầu ngày mới.
- C. Hugo và Susie đã rất ngạc nhiên khi biết họ sẽ có hai bé sinh đôi trong lần siêu âm đầu tiên.
- D. Hugo cho rằng việc nuôi con sẽ khó khăn, nhưng sau đó anh nhận ra việc này thực ra rất đơn giản.**

**Thông tin:**

+ He had always been the chef in the family, so cooking wasn't a problem, but other household chores - cleaning, ironing, and shopping - and looking after two small children, proved something of a challenge. (Anh vốn là đầu bếp chính của gia đình, nên chuyện nấu nướng không khó, nhưng những việc khác như dọn dẹp, ủi đồ, đi chợ, cộng thêm chăm hai đứa nhỏ, quả thật là một thử thách.)

→ A sai ở 'found it hard to cook for the family' (thấy nấu ăn cho gia đình là việc khó khăn) vì nấu ăn không phải vấn đề đối với Hugo.

+ The twins woke each other up, so he had to be up and out of bed at 6 a.m. to let Susie sleep. And of course, the housework fell to Hugo. (Hai bé sinh đôi thường đánh thức nhau, nên anh phải dậy lúc 6 giờ

sáng để Susie có thể ngủ thêm.)

→ B sai ở ‘would never wake up early’ (không bao giờ chịu dậy sớm) vì hai bé sinh đôi dậy sớm nên Hugo cũng phải dậy sớm vào 6 giờ sáng.

+ He was unfazed, convinced he had a way with children. He now says, ‘Perhaps I wouldn’t have been so confident if I had known just how steep the learning curve was going to be.’ (Trước đó anh không hề nao núng, tự tin mình rất giỏi trong việc chăm trẻ. Giờ đây, anh nói: “Có lẽ tôi đã không tự tin đến thế nếu biết trước việc này lại là một quá trình học hỏi gian nan đến vậy.”)

→ D sai vì ban đầu anh rất tự tin trong việc chăm con, nhưng sau đó mới nhận ra đây là quá trình gian nan.

+ But he was used to bombshells - he’d faced one just two years earlier when he and his wife Susie went for their first baby scan. (Tuy nhiên, Hugo vốn đã quen với những bất ngờ lớn, mới hai năm trước anh đã trải qua bất ngờ tương tự, khi anh và vợ, Susie, đi siêu âm thai lần đầu.

→ C đúng.

→ **Chọn đáp án C**

### Câu 38

Where in the passage does the following sentence best fit? It was the start of a journey of discovery for Hugo.

A. (IV)

✓ B. (II)

C. (I)

D. (III)

→ **Chọn đáp án đúng: B. (II)**

Kiến thức: Chèn câu

Câu sau đây phù hợp nhất ở đâu trong bài đọc?

Đó là khởi đầu cho một hành trình khám phá đối với Hugo.

A. (IV)

B. (II)

C. (I)

D. (III)

**Thông tin:**

‘Is this your first scan?’ asked the ultrasound technician. Hugo and Susie answered eagerly, ‘Yes, it is.’ ‘Well, it’s two, twins.’ Stony silence was followed by convulsive laughter. They all started to giggle. Poppy and Thomas - now 18 months old probably did, too. It was the start of a journey of discovery for Hugo. He was made redundant when the twins were ten months old, and with Susie, a fashion consultant, now the breadwinner, there wasn’t much choice. “I was just going to have to pull my weight and become a hands-on, full-time dad.” He was unfazed, convinced he had a way with children. He now says, ‘Perhaps I wouldn’t have been so confident if I had known just how steep the learning curve was going to be.’ (“Đây có phải lần siêu âm đầu tiên của anh chị không?” kỹ thuật viên siêu âm hỏi. Hugo và Susie hào hứng trả lời: “Đúng vậy.” “Thế thì... là hai bé, sinh đôi.” Một khoảnh khắc im lặng sững sờ, sau đó là tràng cười không dừng được. Cả ba người đều bật cười, có lẽ hai bé Poppy và Thomas, giờ đã được 18 tháng, cũng như thế. Đó là khởi đầu cho một hành trình khám phá đối với Hugo. Hugo bị mất việc khi cặp song sinh mới 10 tháng tuổi, và với Susie, một tư vấn viên thời trang, trở thành trụ cột kinh tế của gia đình, họ không còn mấy lựa chọn. “Tôi chỉ có thể cố gắng làm tròn bổn phận và trở thành một ông bố toàn thời gian, hết lòng chăm con.” Trước đó anh không hề nao núng, tự tin mình rất giỏi trong việc chăm trẻ. Giờ đây, anh nói: “Có lẽ tôi đã không tự tin đến thế nếu biết trước việc này lại là một quá trình học hỏi gian nan đến vậy.”)

+ Câu cần điền phù hợp nhất ở vị trí (II) vì phía trước là bất ngờ khi đi siêu âm lần đầu, biết tin mình sẽ có hai bé sinh đôi, phía sau là việc Hugo bị cho thôi việc, khởi đầu cho chuỗi ngày làm ông nội trợ.

→ **Chọn đáp án B**

### Câu 39

Which of the following can be inferred from the passage?

- A. Hugo was reluctant to make some important changes to his new role as a house husband.
  - B. Susie didn't stay at home to look after the two children because she wasn't patient enough.
  - ✓ **C. Being a house husband has taught Hugo important lessons about family relationships.**
  - D. Hugo's mother was definitely satisfied when he stayed at home and reared the twins.
- ➔ **Chọn đáp án đúng:** C. Being a house husband has taught Hugo important lessons about family relationships.

**Kiến thức: Suy luận**

Điều nào sau đây có thể được suy ra từ bài đọc?

- A. Hugo miễn cưỡng thay đổi để thích nghi với vai trò mới là một ông nội trợ.
- B. Susie không ở nhà chăm hai con vì cô không đủ kiên nhẫn.
- C. Trở thành một ông nội trợ đã dạy cho Hugo những bài học ý nghĩa về tình thân.
- D. Mẹ của Hugo rất hài lòng khi anh ở nhà chăm sóc cặp song sinh.

**Thông tin:**

+ "I was just going to have to pull my weight and become a hands-on, full-time dad." ("Tôi chỉ có thể cố gắng làm tròn bổn phận và trở thành một ông bố toàn thời gian, hết lòng chăm con.")

→ A không thể suy ra từ bài đọc vì theo lời Hugo nói, anh đã cố gắng làm tròn bổn phận để trở thành bố chăm con toàn thời gian.

+ He was made redundant when the twins were ten months old, and with Susie, a fashion consultant, now the breadwinner, there wasn't much choice. (Hugo bị mất việc khi cặp song sinh mới 10 tháng tuổi, và với Susie, một tư vấn viên thời trang, trở thành trụ cột kinh tế của gia đình, họ không còn mấy lựa chọn.)

→ B không thể suy ra từ bài đọc vì Hugo bị mất việc, cho nên Susie trở thành trụ cột gia đình, hai người không còn lựa chọn khác.

+ However, his relationship with his mother has improved immeasurably - she had five children, and Hugo is lost in admiration for her. (Tuy nhiên, mối quan hệ giữa anh và mẹ mình đã tốt hơn rất nhiều, bà có năm người con, nên giờ Hugo cảm thấy vô cùng khâm phục bà.)

→ D không thể suy ra từ bài đọc vì không có thông tin đề cập đến cảm xúc của mẹ Hugo.

+ However, his relationship with his mother has improved immeasurably - she had five children, and Hugo is lost in admiration for her. (Tuy nhiên, mối quan hệ giữa anh và mẹ mình đã tốt hơn rất nhiều, bà có năm người con, nên giờ Hugo cảm thấy vô cùng khâm phục bà.)

→ C có thể được suy ra từ bài đọc.

→ **Chọn đáp án C**

## Câu 40

Which of the following best summarises the passage?

- A. Working from home after learning he'd have twins, Hugo became a househusband, finding the flat poky and the routine exhausting, struggling with chores and impatience before adjusting and appreciating his new role.
  - ✓ **B. Hugo, one of many househusbands, initially shocked by the role after redundancy and twin birth, faced challenges with a small flat, tiring routine, housework, and his patience, eventually finding rewards and adjusting.**
  - C. Becoming a househusband after job loss and the surprise of twins, Hugo experienced a small flat, exhaustion, difficulty with chores and his temper, but ultimately found a source of inspiration for his new role from his mother.
  - D. The unexpected arrival of twins and subsequent redundancy led Hugo to become a part-time househusband, a role he initially found challenging due to the small living space, exhausting routine, housework, and his own impatience, before adapting.
- ➔ **Chọn đáp án đúng:** B. Hugo, one of many househusbands, initially shocked by the role after redundancy and twin birth, faced challenges with a small flat, tiring routine, housework, and his patience, eventually finding rewards and adjusting.

**Kiến thức: Tóm tắt bài đọc**

Điều nào sau đây tóm tắt tốt nhất bài đọc?

- A. Làm việc tại nhà sau khi biết tin sẽ có sinh đôi, Hugo trở thành một ông nội trợ, anh thấy căn hộ chật chội và lịch sinh hoạt mệt mỏi, phải xoay sở đảm đương việc nhà và mất kiên nhẫn trước khi dần thích nghi và trân trọng vai trò mới của mình. → Sai vì Hugo bị cho nghỉ việc, chứ không làm việc tại nhà.
- B. Hugo, một trong nhiều ông nội trợ, ban đầu bị sốc với vai trò này sau khi bị mất việc và có cặp sinh đôi, phải đối mặt với khó khăn trong căn hộ nhỏ, lịch sinh hoạt mệt mỏi, việc nhà và lòng kiên nhẫn, nhưng cuối cùng đã tìm thấy giá trị của vai trò này và thích nghi được. → Tóm tắt tốt nhất ý chính của bài đọc.
- C. Trở thành ông nội trợ sau khi mất việc và bất ngờ có cặp sinh đôi, Hugo phải sống trong căn hộ nhỏ, chịu đựng lịch sinh hoạt mệt mỏi, trở ngại trong việc đảm đương việc nhà và tính nóng nảy của mình, nhưng cuối cùng cũng có động lực để đảm nhận vai trò mới từ mẹ anh. → Sai vì Hugo không có được động lực từ mẹ, thay vào đó, anh trân trọng tình thân và khâm phục mẹ.
- D. Việc bất ngờ có cặp sinh đôi và sau đó bị mất việc khiến Hugo trở thành ông nội trợ bán thời gian, đây là vai trò mà anh ban đầu thấy đầy thử thách vì không gian sống chật chội, lịch sinh hoạt mệt mỏi, bộn bề việc nhà và tính thiếu kiên nhẫn của bản thân, sau đó mới dần thích nghi được. → Sai vì Hugo là ông nội trợ toàn thời gian.

**Tóm tắt:**

Hugo, một trong nhiều ông nội trợ, ban đầu bị sốc với vai trò này sau khi bị mất việc và có cặp sinh đôi, phải đối mặt với khó khăn trong căn hộ nhỏ, lịch sinh hoạt mệt mỏi, việc nhà và lòng kiên nhẫn, nhưng cuối cùng đã tìm thấy giá trị của vai trò này và thích nghi được.

→ **Chọn đáp án B**

**Tổng hợp đáp án**

Câu	Đáp án đúng
1	B. According to
2	D. gather
3	D. for
4	C. sense
5	A. endless traffic flow
6	A. flourish
7	C. that
8	D. range
9	D. designed
10	A. Engage
11	C. a little
12	B. find out
13	B. d – e – a – c – b
14	B. b – a – c

15	A. c – e – b – d – a
16	D. b – d – a – e – c
17	C. b – a – d – c – e
18	D. that listen, respond, and never tire of conversation
19	B. Yet the same comfort may weaken their ability to face silence or real disagreement
20	B. When every question meets a smooth answer, curiosity can fade
21	A. the support of smart tools
22	D. The challenge, steady and urgent, lies in teaching the difference
23	D. ordinary working people
24	D. explore exotic tourist destinations
25	A. continue
26	B. As long-distance flights became cheaper, normal families could afford vacations to distant and exciting locations like Australia and Asia.
27	D. difficulty
28	C. The British began taking package holidays in the 1950s and later planned trips themselves.
29	D. Paragraph 4
30	B. Paragraph 2
31	D. He had always intended to quit work to care for his child.
32	D. declined
33	C. make a real effort
34	D. Despite initial difficulties with routines, housework, and space, Hugo adjusted and became more patient and considerate over time.
35	C. twins
36	D. He initially missed his job, but he now clearly sees the benefits of the role he has taken on.
37	C. Hugo and Susie were surprised to learn they were having twins during their first ultrasound scan.
38	B. (II)
39	C. Being a house husband has taught Hugo important lessons about family relationships.
40	B. Hugo, one of many househusbands, initially shocked by the role after redundancy and twin birth,

	faced challenges with a small flat, tiring routine, housework, and his patience, eventually finding rewards and adjusting.
--	--